

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 1

MÔN: TIẾNG ANH 11 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

| | | | | | | |
|------|-------|-------|-----------------|-------|-------|---------------------------|
| 1. C | 6. B | 11. C | 16. A | 21. C | 26. C | 36. started university |
| 2. C | 7. A | 12. C | 17. cultural | 22. D | 27. A | 37. healthy recipes |
| 3. D | 8. D | 13. B | 18. established | 23. A | 28. B | 38. online |
| 4. C | 9. A | 14. A | 19. to improve | 24. B | 29. A | 39. pay for |
| 5. A | 10. B | 15. B | 20. challenging | 25. D | 30. D | 40. public transportation |

31. Tonya was strongly criticised for having dumped a lot of rubbish on the beach.
32. Having studied very hard, my brother passed the exam easily.
33. Could you please tell me if your language centre offers English courses?
34. Taking part-time jobs can help secondary school students earn extra pocket money.
35. It is at university that good life skills can help students become more independent.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Phát âm “a”**Giải thích:**A. canyon /'kænjən/B. statue /'stætʃu/C. karst /kɑ:rst/D. natural /'nætʃərəl/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ɑ:/, các phương án còn lại phát âm /æ/.

Chọn C

2. C

Kiến thức: Phát âm “d”**Giải thích:**A. degree /di'gri:/B. doctorate /'dɒktərɪt/C. graduate /'grædʒuət/D. kindergarten /'kɪndə,gɑ:rtən/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /dʒ/, các phương án còn lại phát âm /d/.

Chọn C

3. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

- A. heritage /'herɪtɪdʒ/
- B. monument /'mɒnjumənt/
- C. citadel /'sɪtədəl/
- D. awareness /ə'weɪ.nəs/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

4. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 4 âm tiết

Giải thích:

- A. biology /baɪ'ɒlədʒi/
- B. geography /dʒi'ɒgrəfi/
- C. education /edʒʊ'keɪʃən/
- D. relationship /rɪ'leɪʃənʃɪp/

Phương án C có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn C

5. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. Folk culture (n): Văn hóa dân gian
- B. Crowdfunding (n): Huy động vốn từ cộng đồng
- C. Cultural heritage (n): Di sản văn hóa
- D. A landscape (n): Cảnh quan

Folk culture refers to a culture traditionally practised by small, rural groups living away from other groups.

(Văn hóa dân gian đề cập đến một nền văn hóa truyền thống được thực hiện bởi các nhóm nhỏ ở nông thôn sống xa các nhóm khác.)

Chọn A

6. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. Relic (n): di tích
- B. Heritage (n): di sản
- C. Imperial (n): hoàng gia
- D. Ruin (n): tàn tích

Hội An Town was recognized as a World **Heritage** Site by UNESCO in 1999.

(*Phố cổ Hội An được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới vào năm 1999.*)

Chọn B

7. A

Kiến thức: Câu chẻ

Giải thích:

- A. who: người mà (thay thế cho chủ ngữ)
- B. whom: người mà (thay thế cho tân ngữ)
- C. which: cái mà
- D. what: cái gì

Cấu trúc câu chẻ: It + tobe + đối tượng nhấn mạnh + that + S + V.

It was the Spanish explorers **that** discovered the Galápagos Islands.

(*Chính những nhà thám hiểm Tây Ban Nha đã phát hiện ra quần đảo Galápagos.*)

Chọn A

8. D

Kiến thức: Chúc năng giao tiếp

Giải thích:

- A. Vâng, bạn quả là một người bạn tốt.
- B. Bạn có nghĩ tôi sẽ làm vậy không?
- C. Tôi sẽ không. Cảm ơn.
- D. Vâng, tôi rất muốn. Cảm ơn.

Brian: We're going rock climbing this Saturday. Would you like to join us? - **Nathan:** Yes, I'd love to.

Thanks.

(*Brian: Chúng tôi sẽ đi leo núi vào thứ Bảy tuần này. Bạn có muốn tham gia cùng chúng tôi không? -*

Nathan: Vâng, tôi rất muốn. Cảm ơn.)

Chọn D

9. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. academic (adj): học thuật
- B. social (adj): xã hội
- C. great (adj): tốt
- D. favourite (adj): ưa thích

It is not easy at all to get a good job without any **academic** qualifications.

(*Thật không dễ dàng để có được một công việc tốt mà không cần bằng cấp học vấn.*)

Chọn A

10. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

- A. with: với
- B. for: cho
- C. to: tới
- D. over: quá

In England schooling is compulsory **for** all children from the age of 5 to 16.

(Ở Anh, giáo dục là bắt buộc đối với tất cả trẻ em từ 5 đến 16 tuổi.)

Chọn B

11. C

Kiến thức: V-ing/ to V

Giải thích:

Sau “don’t forget” (*đừng quên*) cần một động từ ở dạng TO V (nguyên thể).

Please, don't forget **to hand in** your essays during Friday's lesson.

(Xin vui lòng đừng quên nộp bài luận của bạn trong buổi học ngày thứ Sáu.)

Chọn C

12. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. make (v): làm
- B. achieve (v): đạt được
- C. earn (v): kiếm ra
- D. lose (v): thua

Cụm từ “earn someone’s trust” (*chiếm được lòng tin của ai đó*).

Kevin is a serious and reliable student, so it’s easy for him to **earn** his teachers’ trust.

(Kevin là một học sinh nghiêm túc và đáng tin cậy nên cậu dễ dàng chiếm được lòng tin của giáo viên.)

Chọn C

13. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. teachers (n): giáo viên
- B. learners (n): người học
- C. parents (n): bố mẹ
- D. neighbours (n): hàng xóm

Independent **learners** plan their learning and set their own goals.

(Người học độc lập lập kế hoạch học tập và đặt ra mục tiêu của riêng mình.)

Chọn B

14. A

Kiến thức: V-ing/ to V

Giải thích:

Sau số thứ tự “the first” (*đầu tiên*) cần một động từ ở dạng TO V (nguyên thể).

My university was the first one **to offer** money-management courses.

(*Trường đại học của tôi là trường đầu tiên cung cấp các khóa học quản lý tiền bạc.*)

Chọn A

15. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Sau động từ “appreciate” (*đánh giá cao*) cần một động từ ở dạng V-ing.

We really appreciate your **spending** time correcting our mistakes.

(*Chúng tôi thực sự đánh giá cao việc bạn dành thời gian sửa chữa sai lầm của chúng tôi.*)

Chọn B

16. A

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

A. Tại sao bạn không nghỉ ngơi

B. Tại sao bạn không dậy sớm

C. Bạn có muốn tôi đóng cửa lại không

D. Bạn có muốn gặp nha sĩ không

Aaron: I have a terrible headache. - **Lincoln:** **Why don't you get some rest?**

(*Aaron: Tôi bị đau đầu khủng khiếp. - Lincoln: Sao anh không nghỉ ngơi đi?*)

Chọn A

17. cultural

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “events” (*sự kiện*) cần một tính từ.

culture (n): văn hóa => cultural (adj): thuộc về văn hóa

The Imperial Citadel of Thăng Long in Hanoi is directly related to many important **cultural** events of the country.

(*Hoàng thành Thăng Long ở Hà Nội có liên quan trực tiếp đến nhiều sự kiện văn hóa quan trọng của đất nước.*)

Đáp án: cultural

18. established

Kiến thức: Quá khứ phân từ

Giải thích:

Rút gọn mệnh đề mang nghĩa bị động cần ở dạng V3/ed.

Established in 2012, his non-profit organisation made a significant contribution to preserving local heritages.

(Được thành lập vào năm 2012, tổ chức phi lợi nhuận của ông đã đóng góp đáng kể vào việc bảo tồn di sản địa phương.)

Đáp án: established

19. to improve

Kiến thức: V-ing/ to V

Giải thích:

Động từ chỉ mục đích có dạng TO V₀ (nguyên thể).

Lan is setting her learning goals **to improve** her studies more effectively.

(Lan đang đặt ra mục tiêu học tập của mình để cải thiện việc học hiệu quả hơn.)

Đáp án: to improve

20. challenging

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau động từ tobe “is” cần một tính từ.

challenge (n): thử thách => challenging (adj): thách thức

It is always **challenging** for teenagers to move out and live on their own.

(Việc chuyển ra ngoài và sống một mình luôn là một thách thức đối với thanh thiếu niên.)

Đáp án: challenging

21. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều gì đúng với hồ Vostok?

- A. Nó bị đóng băng hoàn toàn.
- B. Đó là hồ nước mặn.
- C. Nó nằm bên dưới một tầng băng dày.
- D. Nó được sưởi ấm bởi mặt trời.

Thông tin: “A rather surprising geographical feature of Antarctica is that a huge freshwater lake, one of the world's largest and deepest, lies hidden there under four kilometers of ice. Now known as Lake Vostok, this huge body of water is located under the ice block that comprises Antarctica..”

(Một đặc điểm địa lý khá đáng ngạc nhiên của Nam Cực là một hồ nước ngọt khổng lồ, một trong những hồ lớn nhất và sâu nhất thế giới, nằm ẩn dưới lớp băng dày 4 km. Hiện được gọi là Hồ Vostok, khối nước khổng lồ này nằm dưới khối băng bao gồm Nam Cực.)

Chọn C

22. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tất cả những điều sau đây đều đúng về cuộc khảo sát Nam Cực năm 1970 NGOẠI TRỪ nó ____.

- A. được tiến hành trên không
- B. sử dụng sóng vô tuyến
- C. không thể xác định được kích thước chính xác của hồ
- D. được điều khiển bởi vệ tinh

Thông tin: “The lake was first discovered in the 1970s while a research team was conducting an aerial survey of the area. Radio waves from the survey equipment penetrated the ice and revealed a body of water of indeterminate size. It was not until much more recently that data collected by satellite made scientists aware of the tremendous size of the lake;”

(Hồ được phát hiện lần đầu tiên vào những năm 1970 khi một nhóm nghiên cứu đang tiến hành khảo sát khu vực trên không. Sóng vô tuyến từ thiết bị khảo sát xuyên qua lớp băng và làm lộ ra một vùng nước có kích thước không xác định. Mãi cho đến gần đây, dữ liệu do vệ tinh thu thập mới khiến các nhà khoa học biết đến kích thước khổng lồ của hồ;)

Chọn D

23. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Có thể suy ra từ đoạn văn rằng băng sẽ không phẳng nếu ____.

- A. không có hồ bên dưới
- B. hồ không lớn lắm
- C. Nam Cực không quá lạnh
- D. sóng vô tuyến không được sử dụng

Thông tin: “the satellite-borne radar detected an extremely flat region where the ice remains level because it is floating on the water of the lake.”

(radar do vệ tinh tạo ra đã phát hiện ra một khu vực cực kỳ bằng phẳng, nơi băng vẫn phẳng vì nó nổi trên mặt nước hồ.)

Chọn A

24. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Hồ Vostok có khả năng quan trọng đối với các nhà khoa học vì _____.

- A. có thể được nghiên cứu bằng sóng vô tuyến
- B. có thể chứa vi khuẩn không bị ô nhiễm
- C. có thể có mức độ tia cực tím cao
- D. đã bị ô nhiễm

Thông tin: “The discovery of such a huge freshwater lake trapped under Antarctica is of interest to the scientific community because of the potential that the lake contains ancient microbes that have survived for thousands of years, unaffected by factors such as nuclear fallout and elevated ultraviolet light that have affected organisms in more exposed areas.”

(Việc phát hiện ra một hồ nước ngọt khổng lồ như vậy bị mắc kẹt dưới Nam Cực đang được cộng đồng khoa học quan tâm vì có khả năng hồ chứa các vi khuẩn cổ xưa đã tồn tại hàng nghìn năm, không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố như bụi phóng xạ hạt nhân và ánh sáng cực tím tăng cao đã ảnh hưởng đến sinh vật ở những khu vực tiếp xúc nhiều hơn.)

Chọn B

25. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Mục đích của đoạn văn là _____.

- A. giải thích hồ Vostok được phát hiện như thế nào
- B. cung cấp dữ liệu vệ tinh liên quan đến Nam Cực
- C. thảo luận kế hoạch tương lai cho hồ Vostok
- D. trình bày một khía cạnh bất ngờ của địa lý Nam Cực

Thông tin: “A rather surprising geographical feature of Antarctica is that a huge freshwater lake, one of the world's largest and deepest,”

(Một đặc điểm địa lý khá đáng ngạc nhiên của Nam Cực là một hồ nước ngọt khổng lồ, một trong những hồ lớn nhất và sâu nhất thế giới,)

Chọn D

Tạm dịch:

Một đặc điểm địa lý khá đáng ngạc nhiên của Nam Cực là một hồ nước ngọt khổng lồ, một trong những hồ lớn nhất và sâu nhất thế giới, nằm ẩn dưới lớp băng dày 4 km. Hiện được gọi là Hồ Vostok, khối nước khổng lồ này nằm dưới khối băng bao gồm Nam Cực. Hồ có thể tồn tại ở trạng thái không đóng băng bên dưới khối băng này vì nước của nó được làm ấm bởi nhiệt địa nhiệt từ lõi trái đất. Sông băng dày phía trên Hồ Vostok thực sự cách nhiệt nó khỏi nhiệt độ lạnh giá trên bề mặt.

Hồ được phát hiện lần đầu tiên vào những năm 1970 khi một nhóm nghiên cứu đang tiến hành khảo sát khu vực trên không. Sóng vô tuyến từ thiết bị khảo sát xuyên qua lớp băng và làm lộ ra một vùng nước có kích

thước không xác định. Mãi cho đến gần đây, dữ liệu do vệ tinh thu thập mới khiến các nhà khoa học biết đến kích thước khổng lồ của hồ; radar do vệ tinh tạo ra đã phát hiện ra một khu vực cực kỳ bằng phẳng, nơi băng vẫn phẳng vì nó nổi trên mặt nước hồ.

Việc phát hiện ra một hồ nước ngọt khổng lồ như vậy bị mắc kẹt dưới Nam Cực đang được cộng đồng khoa học quan tâm vì có khả năng hồ chứa các vi khuẩn cổ xưa đã tồn tại hàng nghìn năm, không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố như bụi phóng xạ hạt nhân và ánh sáng cực tím tăng cao đã ảnh hưởng đến sinh vật ở những khu vực tiếp xúc nhiều hơn. Tuy nhiên, nhược điểm của phát hiện này nằm ở khó khăn trong việc tiến hành nghiên cứu trên hồ trong điều kiện khí hậu khắc nghiệt như vậy và các vấn đề liên quan đến việc lấy các mẫu không bị ô nhiễm từ hồ mà không thực sự khiến hồ bị ô nhiễm. Các nhà khoa học đang tìm kiếm những cách khả thi để thực hiện điều này.

26. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. doing (v): làm
- B. having (v): có
- C. making (v): làm
- D. taking (v): lấy

Cụm từ “make a mess” (tạo ra mớ hỗn độn)

Do you always succeed in getting all your ideas down on paper, or do you sometimes feel that you're **making** a mess of it?

(Bạn có luôn thành công trong việc viết tất cả ý tưởng của mình ra giấy hay đôi khi bạn cảm thấy mình đang làm nó trở nên lộn xộn?)

Chọn C

27. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. aware (adj): nhận thức
- B. intelligent (adj): thông minh
- C. recognisable (adj): dễ nhận biết
- D. knowledgeable (adj): hiểu biết

Many teachers are **aware** of the problems their students face and use a different method for measuring their progress: continuous.

(Nhiều giáo viên nhận thức được những vấn đề mà học sinh của họ gặp phải và sử dụng một phương pháp khác để đo lường sự tiến bộ của họ: liên tục.)

Chọn A

28. B

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

- A. varitey (n): sự đa dạng
- B. various (adj): đa dạng
- C. vary (v): làm đa dạng
- D. variably (adv): một cách đa dạng

Trước danh từ “tasks” (*nhiệm vụ*) cần một tính từ.

With continuous assessment, students are given **various** tasks to do throughout the year.

(*Với việc đánh giá liên tục, học sinh được giao nhiều nhiệm vụ khác nhau để thực hiện trong suốt cả năm.*)

Chọn B

29. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

- A. at: tại
- B. on: trên
- C. in: trong
- D. from: từ

Cụm từ “at the end of sth” (*cuối của gì đó*)

All their marks are added together to produce a total mark **at** the end of the year.

(*Tất cả điểm của họ được cộng lại với nhau để tạo ra điểm tổng vào cuối năm.*)

Chọn A

30. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. do (v): làm
- B. get (v): lấy
- C. make (v): làm
- D. take (v): nhận

Cụm từ “take responsibility for” (*chịu trách nhiệm cho*)

Students have to **take** more responsibility for their education because they can't rely on doing well on just one day.

(*Học sinh phải chịu trách nhiệm nhiều hơn về việc học của mình vì họ không thể dựa vào việc học tốt chỉ trong một ngày.*)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh:

EXAM OR CONTINUOUS ASSESSMENT?

How do you feel when you sit an exam? Do you always succeed in getting all your ideas down on paper, or do you sometimes feel that you're (26) **making** a mess of it? Apart from those lucky few who sail through exams, most secondary school pupils find them very stressful. Many teachers are (27) **aware** of the problems their students face and use a different method for measuring their progress: continuous. With continuous assessment, students are given (28) **various** tasks to do throughout the year. All their marks are added together to produce a total mark (29) **at** the end of the year. Students have to (30) **take** more responsibility for their education because they can't rely on doing well on just one day. Also, they have more time to think over their work, meaning that they are able to do their best.

Tạm dịch:

KIỂM TRA HAY ĐÁNH GIÁ LIÊN TỤC?

Bạn cảm thấy thế nào khi đi thi? Bạn luôn thành công trong việc đưa tất cả các ý tưởng của mình ra giấy, hay đôi khi bạn cảm thấy rằng bạn đang (26) **làm** nó trở nên lộn xộn? Ngoài một số ít may mắn vượt qua các kỳ thi, hầu hết học sinh cấp hai đều cảm thấy rất căng thẳng. Nhiều giáo viên (27) **nhận thức** được những vấn đề mà học sinh của họ gặp phải và sử dụng một phương pháp khác để đo lường sự tiến bộ của họ: liên tục. Với đánh giá liên tục, học sinh được giao nhiệm vụ (28) **khác nhau** để làm trong suốt cả năm. Tất cả điểm của họ được cộng lại với nhau để tạo ra tổng điểm (29) **vào** cuối năm. Học sinh phải (30) **chịu** trách nhiệm nhiều hơn về việc học của mình vì họ không thể dựa vào việc học tốt chỉ trong một ngày. Ngoài ra, họ có nhiều thời gian hơn để suy nghĩ về công việc của mình, nghĩa là họ có thể làm hết sức mình.

31.

Kiến thức: Từ vựng – V-ing

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “criticise” (*chỉ trích*): S + tobe + criticised + for + V-ing.

Tonya had dumped a lot of rubbish on the beach. She was strongly criticised for that.

(Tonya đã vứt rất nhiều rác trên bãi biển. Cô đã bị chỉ trích mạnh mẽ vì điều đó.)

Đáp án: Tonya was strongly criticised for having dumped a lot of rubbish on the beach.

(Tonya bị chỉ trích mạnh mẽ vì vứt nhiều rác trên bãi biển.)

32.

Kiến thức: Phân từ hoàn thành

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với câu lược bỏ chủ ngữ đầu câu mang nghĩa chủ động: V-ing + ..., S + V.

My brother had studied very hard, so he passed the exam easily.

(Anh trai tôi đã học rất chăm chỉ nên anh ấy đã vượt qua kỳ thi một cách dễ dàng.)

Đáp án: Having studied very hard, my brother passed the exam easily.

(Do học tập rất chăm chỉ nên anh trai tôi đã vượt qua kỳ thi một cách dễ dàng.)

33.

Kiến thức: Câu hỏi đề nghị lịch sự

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với câu hỏi gián tiếp Yes/No ở thì hiện tại đơn: Could you please tell me + If + S + V (chia thì tương ứng).

Does your language centre offer English courses?

(Trung tâm ngôn ngữ của bạn có cung cấp các khóa học tiếng Anh không?)

Đáp án: **Could you please tell me if your language centre offers English courses?**

(Bạn có thể vui lòng cho tôi biết trung tâm ngoại ngữ của bạn có cung cấp các khóa học tiếng Anh không?)

34.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với động từ khiếm khuyết “can” (có thể): S + can + Vo (nguyên thể).

Secondary school students can earn extra pocket money by taking part-time jobs.

(Học sinh trung học có thể kiếm thêm tiền tiêu vặt bằng cách làm việc bán thời gian.)

Đáp án: **Taking part-time jobs can help secondary school students earn extra pocket money.**

(Làm việc bán thời gian có thể giúp học sinh cấp hai kiếm thêm tiền tiêu vặt.)

35.

Kiến thức: Câu chủ

Giải thích:

Cấu trúc viết câu chủ: It + tobe + đối tượng nhấn mạnh + that + S + V.

Good life skills can help students become more independent at university.

(Kỹ năng sống tốt có thể giúp sinh viên trở nên tự lập hơn ở trường đại học.)

Đáp án: **It is at university that good life skills can help students become more independent.**

(Chính tại trường đại học, kỹ năng sống tốt có thể giúp sinh viên trở nên độc lập hơn.)

36. started university

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

started university: bắt đầu đại học

The podcast is for people who've just moved into their own place, or who have recently **started university**.

(Podcast này dành cho những người mới chuyển đến nơi ở riêng hoặc những người mới bắt đầu học đại học.)

Thông tin: “If you've just moved into your own place recently started university, this is the podcast for you.”

(Nếu bạn mới chuyển đến nơi ở của mình và mới bắt đầu học đại học thì đây là podcast dành cho bạn.)

Đáp án: started university

37. healthy recipes

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

healthy recipes: *công thức nấu ăn lành mạnh*

Even if you can't cook, it's easy to learn some **healthy recipes**.

(*Ngay cả khi bạn không thể nấu ăn, bạn vẫn có thể dễ dàng học được một số công thức nấu ăn lành mạnh.*)

Thông tin: “Actually, it's easy to learn healthy recipes, and it's very useful.”

(*Trên thực tế, việc học các công thức nấu ăn lành mạnh rất dễ dàng và rất hữu ích.*)

Đáp án: healthy recipes

38. online

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

online (adv): *trên mạng/ trực tuyến*

You can find a lot of good recipes **online**.

(*Bạn có thể tìm thấy rất nhiều công thức nấu ăn ngon trên mạng.*)

Thông tin: “You can find hundreds of great recipes online.”

(*Bạn có thể tìm thấy hàng trăm công thức nấu ăn tuyệt vời trên mạng.*)

Đáp án: online

39. pay for

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

pay for: *trả tiền cho*

When young people go to university, they have to **pay for** a lot of things.

(*Khi người trẻ vào đại học, họ phải trả tiền cho rất nhiều thứ.*)

Thông tin: “When you move out or go to university, you'll be surprised by how many things you have to pay for.”

(*Khi bạn chuyển ra ngoài hoặc vào đại học, bạn sẽ ngạc nhiên về số lượng thứ bạn phải trả.*)

Đáp án: **pay for**

40. public transportation

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

public transportation: *phương tiện giao thông công cộng*

If you don't have a vehicle, you can still use **public transportation**.

(*Khi người trẻ vào đại học, họ phải trả tiền cho rất nhiều thứ.*)

Thông tin: “If you don't have your own vehicle, you can still be independent by using public transportation.”

(*Nếu bạn không có phương tiện riêng, bạn vẫn có thể tự lập bằng cách sử dụng phương tiện giao thông công cộng.*)

Đáp án: public transportation

Bài nghe:

Hello and welcome to Team cast. Today we're going to talk about becoming more independent. If you've just moved into your own place recently started university, this is the podcast for you.

First of all, let's talk about food. Everyone enjoys their favorite food. We know food is important for health. However, it's cooking the food which a lot of young people find difficult. Actually, it's easy to learn healthy recipes, and it's very useful. I recommend people start with something simple like chicken salad, then try some more difficult recipes. You can find hundreds of great recipes online.

Another problem for many young people is money. When you move out or go to university, you'll be surprised by how many things you have to pay for. Lots of young people get part time jobs. It's also really helpful to set a budget. A budget will help you to plan how to spend and save your money.

And finally, young people need transportation. Having your own car or motorbike can give you a lot of freedom. However, not everybody can afford one. If you don't have your own vehicle, you can still be independent by using public transportation.

Tạm dịch:

Xin chào và chào mừng đến với Team cast. Hôm nay chúng ta sẽ nói về việc trở nên độc lập hơn. Nếu bạn vừa chuyển đến nơi ở của riêng mình, trường đại học mới bắt đầu, thì đây là podcast dành cho bạn.

Trước hết, hãy nói về thức ăn. Mọi người đều thưởng thức món ăn yêu thích của họ. Chúng tôi biết thực phẩm rất quan trọng đối với sức khỏe. Tuy nhiên, nấu món ăn mà rất nhiều bạn trẻ cảm thấy khó khăn. Trên thực tế, thật dễ dàng để học các công thức nấu ăn tốt cho sức khỏe và nó rất hữu ích. Tôi khuyên mọi người nên bắt đầu với món đơn giản như salad gà, sau đó thử một số công thức khó hơn. Bạn có thể tìm thấy hàng trăm công thức nấu ăn tuyệt vời trên mạng.

Một vấn đề khác đối với nhiều người trẻ tuổi là tiền bạc. Khi dọn ra ở riêng hoặc vào đại học, bạn sẽ ngạc nhiên vì có bao nhiêu thứ bạn phải trả. Rất nhiều bạn trẻ kiếm được công việc bán thời gian. Việc đặt ngân sách cũng thực sự hữu ích. Một ngân sách sẽ giúp bạn hoạch định cách chi tiêu và tiết kiệm tiền của bạn.

Và cuối cùng, những người trẻ tuổi cần phương tiện đi lại. Có ô tô hoặc xe máy riêng có thể mang lại cho bạn rất nhiều tự do. Tuy nhiên, không phải ai cũng có thể đủ khả năng một. Nếu bạn không có phương tiện riêng, bạn vẫn có thể độc lập bằng cách sử dụng phương tiện giao thông công cộng.

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiai

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiai

Loigiaihay.com

hay.